Deloitte.

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 24 tháng 04 năm 2017

M.S.D.N: 0100686209 - C.T.T.N.H
TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN KẾ TOÁN
PHÓ BAN
Đinh Hoa Mai

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Nam Trà	Chủ tịch
Bà Phan Thị Hoa Mai	Thành viên
Ông Cao Duy Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chiến	Thành viên (từ ngày 08 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên (từ ngày 01 tháng 01 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Duy Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Phương Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sơn Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100686209 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Cao Duy Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +844 6288 3568
Fax :+844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 818 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã thực hiện mua phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu (AVG) để sở hữu 95% vốn điều lệ của AVG với số tiền đầu tư là 8.889.815.380.000 VND. Đến ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi không được tiếp cận đầy đủ các thông tin liên quan đến hồ sơ chuyển nhượng vốn tại AVG, đồng thời Thanh tra Chính phủ cũng đang thực hiện thanh tra việc chuyển nhượng vốn này và chưa có kết luận cuối cùng. Do các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào AVG. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị của khoản đầu tư cũng như số dự phòng tổn thất cần trích lập hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Căn cứ theo Quyết định số 54447/QĐ-CT-KTT2 ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội và Kết luận thanh tra số 765/KL-TTra ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và quyết định thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Chi tiết các điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1675-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.854.797.495.880**	**15.910.037.288.242**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**536.199.564.942**	**3.180.000.871.590**
1. Tiền	111		121.199.564.942	780.000.871.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		415.000.000.000	2.400.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**7**	**1.300.000.000.000**	**5.790.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.300.000.000.000	5.790.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.305.656.903.284**	**6.175.724.877.636**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.309.512.888.938	1.242.375.550.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	298.064.683.040	2.800.132.504.916
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	54.847.351.749	2.347.272.824.690
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(356.768.020.443)	(214.056.002.049)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**505.117.920.879**	**132.039.883.017**
1. Hàng tồn kho	141		505.808.987.257	132.637.280.703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(691.066.378)	(597.397.686)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.207.823.106.775**	**632.271.655.999**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	463.836.121.644	329.026.712.794
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		605.548.649.359	217.422.305.988
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	138.438.335.772	85.822.637.217
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**20.152.780.661.358**	**8.665.401.453.853**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**236.978.448**	**5.578.598.448**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	236.978.448	5.578.598.448
II. Tài sản cố định	**220**		**9.755.752.491.931**	**7.506.354.394.251**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	8.731.987.371.103	6.539.708.249.849
Nguyên giá	*222*		*39.435.430.225.623*	*33.741.620.389.315*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(30.703.442.854.520)*	*(27.201.912.139.466)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.023.765.120.828	966.646.144.402
Nguyên giá	*228*		*2.290.834.654.295*	*2.041.011.718.862*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.267.069.533.467)*	*(1.074.365.574.460)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**438.664.011.105**	**288.383.069.607**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	438.664.011.105	288.383.069.607
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**	**9.455.280.770.000**	**641.903.640.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.088.762.020.000	198.946.640.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		366.518.750.000	442.957.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**502.846.409.874**	**223.181.751.547**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	502.846.409.874	223.181.751.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**25.007.578.157.238**	**24.575.438.742.095**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.377.559.695.403**	**9.126.358.281.202**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.831.341.162.181**	**8.732.911.767.586**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.291.186.166.906	3.036.023.566.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		548.303.100.628	352.087.685.119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	282.869.268.040	1.749.647.698.273
4. Phải trả người lao động	314		396.402.077.499	550.738.841.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	374.608.188.885	785.562.915.660
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.572.594.928	20.862.551.509
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	174.879.756.413	320.463.441.363
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	-	1.343.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		758.520.008.882	574.525.067.609
II. Nợ dài hạn	**330**		**546.218.533.222**	**393.446.513.616**
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	69.586.038.318	67.538.813.616
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		476.632.494.904	325.907.700.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**16.630.018.461.835**	**15.449.080.460.893**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**16.630.018.461.835**	**15.449.080.460.893**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.630.018.461.835	449.080.460.893
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**25.007.578.157.238**	**24.575.438.742.095**

Nguyễn Ngọc Vân	Lê Văn Thơ	Phạm Thị Phương Anh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**35.078.243.485.330**	**31.387.527.022.274**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	756.944.531	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**35.077.486.540.799**	**31.387.527.022.274**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	23.006.084.936.768	18.989.413.673.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**12.071.401.604.031**	**12.398.113.348.445**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	206.318.496.856	528.070.198.437
7. Chi phí tài chính	22	27	49.597.820.204	19.241.871.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*28.429.108.357*	*1.248.000.000*
8. Chi phí bán hàng	25	28	5.781.941.625.660	4.543.822.372.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.253.928.698.594	1.272.803.183.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**5.192.251.956.429**	**7.090.316.119.693**
11. Thu nhập khác	31		13.323.132.719	12.141.479.578
12. Chi phí khác	32		325.229.568	3.717.199.104
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**12.997.903.151**	**8.424.280.474**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**5.205.249.859.580**	**7.098.740.400.167**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	982.139.695.058	1.657.076.658.871
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**4.223.110.164.522**	**5.441.663.741.296**

Nguyễn Ngọc Vân	**Lê Văn Thơ**	**Phạm Thị Phương Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***5.205.249.859.580***	***7.098.740.400.167***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.693.399.257.319	3.748.888.744.817
Các khoản dự phòng	03	142.805.687.086	(8.719.551.779)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.445.103.111	15.768.822.563
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(196.054.972.501)	(523.052.029.687)
Chi phí lãi vay	06	28.429.108.357	1.248.000.000
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07	161.500.000.000	330.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***9.044.774.042.952***	***10.662.874.386.081***
Thay đổi các khoản phải thu	09	4.136.419.659.242	(1.106.473.954.393)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(373.171.706.554)	7.386.311.014
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.291.247.015.038)	3.697.891.610.205
Thay đổi chi phí trả trước	12	(414.474.067.177)	123.100.699.185
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.677.108.357)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.571.032.776.149)	(1.633.588.705.675)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	233.398.012.830
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87.931.348.418)	(4.254.026.868.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***8.413.659.680.501***	***7.730.561.490.374***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.552.548.062.963)	(2.448.416.630.325)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	47.874.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.780.000.000.000)	(9.800.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.270.000.000.000	10.927.291.668.245
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(5.778.379.997.000)	(2.674.877.934.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	77.748.839.000	12.625.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	403.914.050.168	478.779.731.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(6.359.265.170.795)***	***(3.504.550.290.241)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

		Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.444.369.108.862	1.728.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.787.369.108.862)	(385.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.355.233.772.162)	(3.161.511.484.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(4.698.233.772.162)***	***(1.818.511.484.167)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(2.643.839.262.456)**	**2.407.499.715.966**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.180.000.871.590**	**765.424.816.084**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.955.808	7.076.339.540
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**536.199.564.942**	**3.180.000.871.590**

M.S.D.N: 0100686209 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Vân	**Lê Văn Thơ**	**Phạm Thị Phương Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là "Tổng Công ty") tên trước đây là Công ty Thông tin Di động, là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCB-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 1993 của Tổng cục Bưu điện, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2010, Công ty Thông tin Di động được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 130/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn VNPT"), đơn vị đại diện chủ sở hữu Nhà nước trước đây. Sau đó, Công ty Thông tin Di động cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010.

Theo Quyết định số 877/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2014, đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động được chuyển từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông và Tập đoàn VNPT đã ký kết Biên bản bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 01 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt việc thành lập Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone trên cơ sở tổ chức lại Công ty Thông tin Di động. Sau đó, Tổng Công ty cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 01 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất là lần thứ 7 ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.105 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.025).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là lắp đặt, khai thác và kinh doanh hệ thống thông tin di động, hệ thống nhắn tin, lắp ráp và sản xuất thiết bị thông tin di động và nhắn tin.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Cổng thông tin;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Lập trình máy vi tính;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Quảng cáo;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình công ích;

- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng cho đi thuê.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà MobiFone, lô VP1, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 25 đơn vị thành viên trực thuộc và 04 công ty con.

Chi tiết các đơn vị thành viên trực thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên đơn vị thành viên	Địa điểm
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1	Thành phố Hà Nội
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 3	Thành phố Đà Nẵng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 4	Thành phố Vĩnh Yên
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 5	Thành phố Hải Phòng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 6	Thành phố Vinh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	Thành phố Nha Trang
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 8	Thành phố Biên Hòa
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 9	Thành phố Cần Thơ
Trung tâm Viễn thông Quốc tế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đa Phương tiện và Dịch vụ Giá trị gia tăng MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Quản lý điều hành mạng	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn thông MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tính cước và Thanh khoản	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tư vấn - Thiết kế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 3	Thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý Dự án Kiến Trúc 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Kiến Trúc 2	Thành phố Hồ Chí Minh

Chi tiết các công ty con sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

i. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("MobiFone Services")

MobiFone Services trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 01 năm 2008 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 13 số 0102636299 được cấp ngày 23 tháng 12 năm 2016. MobiFone Services có trụ sở chính tại Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội và các chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Hoạt động chính của MobiFone Services là kinh doanh, xây dựng các trang thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, thiết bị văn phòng và các dịch vụ đi kèm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm 31,26% phần vốn chủ sở hữu trong MobiFone Services. Tổng Công ty thực hiện quyền kiểm soát đối với MobiFone Services qua việc có 5 đại diện trong tổng số 5 thành viên Hội đồng Quản trị trong công ty con này kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2015.

ii. Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone ("MobiFone Plus")

MobiFone Plus, tên trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Violet ("Violet"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311719703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 4 năm 2012 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 8 năm 2016. MobiFone Plus có trụ sở chính tại MM18 Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của MobiFone Plus là cung cấp hoạt động viễn thông không dây và có dây, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính, và một số dịch vụ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm 96,23% phần vốn chủ sở hữu trong MobiFone Plus.

iii. Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu ("MobiFone Global")

MobiFone Global, tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế VNPT ("VNPT-G"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102577251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các sửa đổi sau đó, với đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 06 ngày 28 tháng 12 năm 2016. Hoạt động chính của MobiFone Global là phát triển mạng lưới của Tổng Công ty ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, cung cấp các dịch vụ viễn thông cho các khách hàng quốc tế, xúc tiến đầu tư, triển khai các dự án về dịch vụ di động, internet băng rộng tại thị trường nước ngoài và một số dịch vụ khác. Trụ sở chính của MobiFone Global đặt tại số 105, Đường Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm 69,42% phần vốn chủ sở hữu trong MobiFone Global.

Chi tiết các công ty con của MobiFone Global - Tổng Công ty sở hữu gián tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

- ✓ Công ty MobiFone Global Singapore Pte Ltd;
- ✓ Công ty VNPT Global HK (Hồng Kông);
- ✓ Công ty MobiFone Global USA;
- ✓ Công ty MobiFone Global Europe (Cộng hòa Séc);
- ✓ Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV);
- ✓ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Dịch vụ Viễn thông Toàn cầu (VTTC).

iv. Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu ("AVG")

AVG được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700999015 và các sửa đổi sau đó, với đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 25 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Trụ sở chính của AVG đặt tại: Tầng 4 tháp A, Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của AVG là phát triển, xây dựng, vận hành hệ thống truyền dẫn phát sóng để cung cấp dịch vụ truyền hình kỹ thuật số mặt đất, số vệ tinh và các chương trình thuê bao khác; mua bán, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị mã hóa, giải mã các chương trình truyền hình nước ngoài, thiết bị ăng ten, thu vệ tinh; Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền (chỉ thực hiện khi nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm 95% phần vốn chủ sở hữu trong AVG.

Chi tiết các công ty con của AVG - Tổng Công ty sở hữu gián tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

- ✓ Công ty Cổ phần Sản xuất Chương trình An Viên;
- ✓ Công ty Cổ phần Phân phối An Viên;
- ✓ Công ty Cổ phần Giống tằm Mai Lĩnh;
- ✓ Công ty TNHH Truyền thông Mandarine.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đã được hồi tố căn cứ theo Quyết định số 54447/QĐ-CT-KTT2 ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội và Kết luận thanh tra số 765/KL-TTra ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng, phí tần số và thuê kênh, và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác, chi phí cước kết nối, chi phí thuê nhà trạm, chi phí thuê kênh, tần số và chi phí điện, nước.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ cùng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Trong năm, Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 2728/QĐ-MOBIFONE-HĐTV-TC ngày 28 tháng 12 năm 2016 về việc ban hành Quy chế Khoa học và công nghệ của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và Quyết định số 2729/QĐ-MOBIFONE-HĐTV-TC ngày 28 tháng 12 năm 2016 về việc ban hành quy chế chi tiêu và sử dụng Quỹ phát triển

Khoa học và Công nghệ của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone; đồng thời gửi Công văn số 8467/MOBIFONE-KT ngày 29 tháng 12 năm 2016 tới Cục Thuế Thành phố Hà Nội về việc nộp "Quy chế Khoa học và Công nghệ" và "Quy chế chi tiêu và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ". Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính. Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ khoảng 3% trên thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho chủ sở hữu sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam áp dụng đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Các quỹ được Tổng Công ty trích lập bao gồm:

i) Quỹ đầu tư phát triển

Đối với lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau

Doanh thu từ dịch vụ trả sau bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước

Doanh thu từ dịch vụ trả trước được ghi nhận dựa trên số tiền thu được khi thẻ viễn thông trả trước được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng và Tổng Công ty có cam kết với khách hàng về việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo Công văn số 18494/BTC-CĐKT hướng dẫn hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2015.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng Công ty và các đối tác, hoặc theo dữ liệu cước kết nối ước tính của Tổng Công ty trong trường hợp việc đối soát chưa hoàn thành. Doanh thu này được ghi nhận bằng số cước mà Tổng Công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế trong tháng.

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận căn cứ vào toàn bộ số tiền thực tế thu được khi khách hàng dùng thẻ trả trước do Tổng Công ty phát hành để nạp tiền vào tài khoản thanh toán trực tuyến được mở tại các đơn vị cung cấp dịch vụ này. Phần phí dịch vụ phải trả cho các đối tác cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận là giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng tương ứng. Tổng Công ty thực hiện việc ghi nhận doanh thu và giá vốn cho dịch vụ này dựa trên hướng dẫn tại Văn bản số 30912/CT-HTr ban hành bởi Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 09 tháng 12 năm 2011.

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chi phí lương

Chi phí lương của Tổng Công ty được xác định theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2015) trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 căn cứ theo Quyết định số 54447/QĐ-CT-KTT2 ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội và Kết luận thanh tra số 765/KL-TTra ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2015 Trước điều chỉnh	31/12/2015 Sau điều chỉnh	Chênh lệch
TÀI SẢN		**VND**	**VND**	**VND**
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**15.857.650.742.407**	**15.910.037.288.242**	**52.386.545.835**
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6.103.755.669.715**	**6.175.724.877.636**	**71.969.207.921**
1. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(286.025.209.970)	(214.056.002.049)	71.969.207.921
II. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**651.854.318.085**	**632.271.655.999**	**(19.582.662.086)**
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	320.095.840.825	217.422.305.988	(102.673.534.837)
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.731.764.466	85.822.637.217	83.090.872.751
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**24.523.052.196.260**	**24.575.438.742.095**	**52.386.545.835**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**9.159.966.783.782**	**9.126.358.281.202**	**(33.608.502.580)**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**8.762.427.970.166**	**8.732.911.767.586**	**(29.516.202.580)**
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.779.163.900.853	1.749.647.698.273	(29.516.202.580)
II. Nợ dài hạn	330	**397.538.813.616**	**393.446.513.616**	**(4.092.300.000)**
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	330.000.000.000	325.907.700.000	(4.092.300.000)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**15.363.085.412.478**	**15.449.080.460.893**	**85.995.048.415**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15.363.085.412.478**	**15.449.080.460.893**	**85.995.048.415**
1. Quỹ đầu tư phát triển	418	363.085.412.478	449.080.460.893	85.995.048.415
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**24.523.052.196.260**	**24.575.438.742.095**	**52.386.545.835**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Mã số	Năm 2015 Trước điều chỉnh	Năm 2015 Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
1. Giá vốn hàng bán	11	18.971.138.809.807	18.989.413.673.829	18.274.864.022
2. Chi phí bán hàng	25	4.543.774.073.102	4.543.822.372.195	48.299.093
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.344.833.190.883	1.272.803.183.648	(72.030.007.235)
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.045.033.556.047	7.098.740.400.167	(53.706.844.120)
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.563.799.006.842	1.657.076.658.871	93.277.652.029
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.481.234.549.205	5.441.663.741.296	(39.570.807.909)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Mã số	Năm 2015 Trước điều chỉnh	Năm 2015 Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.045.033.556.047	7.098.740.400.167	53.706.844.120
2. Các khoản dự phòng	03	63.249.656.142	(8.719.551.779)	(71.969.207.921)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.681.136.749.882	10.662.874.386.081	(18.262.363.801)
4. Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.209.147.489.228)	(1.106.473.954.393)	102.673.534.835
5. Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.778.210.481.241	3.697.891.610.205	(80.318.871.036)
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.249.934.568.873)	(4.254.026.868.873)	(4.092.300.000)

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	6.946.321.236	8.172.414.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.403.413.486	771.250.250.112
Tiền đang chuyển	849.830.220	578.207.283
Các khoản tương đương tiền (i)	415.000.000.000	2.400.000.000.000
Cộng	**536.199.564.942**	**3.180.000.871.590**

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**1.300.000.000.000**	**-**	**5.790.000.000.000**	**-**
Ngắn hạn	***1.300.000.000.000***	**-**	***5.790.000.000.000***	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.300.000.000.000	-	5.790.000.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**9.455.280.770.000**	**-**	**641.903.640.000**	**-**
- Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	***366.518.750.000***	**-**	***442.957.000.000***	**-**
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*317.957.000.000*	-	*317.957.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên phong	*48.561.750.000*	-	*125.000.000.000*	-
- Đầu tư vào công ty con (iv)	***9.088.762.020.000***	**-**	***198.946.640.000***	**-**
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	*19.200.000.000*	-	*19.200.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	*77.746.640.000*	-	*77.746.640.000*	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone	*102.000.000.000*	-	*102.000.000.000*	-
+ Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu (AVG) (iii)	*8.889.815.380.000*	-	-	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo trừ đi các khoản tương đương tiền.

(ii) Tổng Công ty nắm giữ 6,115% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và 0,95% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT ngày 01 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã giao cho Hội đồng Thành viên Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại các ngân hàng nêu trên.

(iii) Tổng Công ty đã thực hiện mua phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu (AVG) để sở hữu 95% vốn điều lệ tại AVG theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 2512/2015/Mobifone - AVG ngày 25 tháng 12 năm 2015 với số tiền đầu tư là 8.889.815.380.000 VND. Đến ngày phát hành báo cáo này, Thanh tra Chính phủ đang thực hiện thanh tra việc chuyển nhượng vốn này và chưa có kết luận cuối cùng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên các công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (a)	Hà Nội	31,26	31,26	Kinh doanh, xây dựng các trang thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, thiết bị văn phòng và các dịch vụ đi kèm.
Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone	T.P.Hồ Chí Minh	96,23	96,23	Cung cấp hoạt động viễn thông không dây và có dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính; và một số dịch vụ khác.
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu (b)	Hà Nội	69,42	69,42	Phát triển mạng lưới của Tổng Công ty ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, cung cấp các dịch vụ viễn thông cho các khách hàng quốc tế, xúc tiến đầu tư, triển khai các dự án về dịch vụ di động, internet băng rộng tại thị trường nước ngoài và một số dịch vụ khác.
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu (c)	Bình Dương	95,00	95,00	Phát triển, xây dựng, vận hành hệ thống truyền dẫn phát sóng để cung cấp dịch vụ truyền hình kỹ thuật số mặt đất, số vệ tinh và các chương trình thuê bao khác; mua bán, lắp đặt, sửa chữa các thiết bị mã hóa, giải mã các chương trình truyền hình nước ngoài, thiết bị ăng ten, thu vệ tinh; mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền (chỉ thực hiện khi nhà nước có thẩm quyền cho phép)

(a) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty nắm 31,26% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone. Tổng Công ty thực hiện quyền kiểm soát đối với công ty con này qua việc có 5 đại diện trong tổng số 5 thành viên Hội đồng Quản trị trong công ty con này kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2015.

(b) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty gián tiếp kiểm soát các công ty con của Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu như sau:

Tên các công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty MobiFone Global Singapore Pte Ltd	Singapore	51,00	35,40	Cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế và dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.
Công ty VNPT Global HK (Hồng Kông)	Hồng Kông	60,00	41,65	Cung cấp dịch vụ kết nối internet, dữ liệu; cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế; và dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.
Công ty MobiFone Global USA	Mỹ	100,00	69,42	Triển khai các hoạt động nghiên cứu thị trường viễn thông Hoa Kỳ; triển khai xin giấy phép khai thác viễn thông tại Hoa Kỳ; cung cấp dịch vụ cho thuê hạ tầng thiết bị viễn thông; cung cấp dịch vụ kết nối internet, dữ liệu; cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế; và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông.
Công ty MobiFone Global Europe (Cộng hòa Séc)	Cộng hòa Séc	60,00	41,65	Cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế và cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.
Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV)	Hà Nội	60,00	27,77	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính và một số dịch vụ khác.
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Dịch vụ Viễn thông Toàn cầu (VTTC)	Hà Nội	100,00	69,42	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính và một số dịch vụ khác.

(c) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty gián tiếp kiểm soát các công ty con của Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu như sau:

Tên các công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Sản xuất Chương trình An Viên	Hà Nội	99,65	94,67	Sản xuất chương trình truyền hình
Công ty Cổ phần Phân phối An Viên	Hà Nội	99,80	94,81	Phân phối truyền thông
Công ty Cổ phần Giống tằm Mai Linh	Hà Nội	99,00	94,05	Nuôi tằm
Công ty TNHH Truyền thông Mandarine	Hà Nội	100,00	95,00	Cung cấp dịch vụ truyền hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Ngoài ra, các đơn vị nhận đầu tư chưa niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán nên Tổng Công ty không thu thập được cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng dùng dịch vụ trả sau	1.039.671.227.446	933.289.091.883
Phải thu khách hàng khác	269.841.661.492	309.086.458.196
Cộng	**1.309.512.888.938**	**1.242.375.550.079**

Chi tiết các khoản phải thu các bên liên quan có số dư lớn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	1.909.218.735	8.444.585.711
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	11.275.500	-
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu	510.372.500	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	90.237.218	68.281.873
Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện	41.211.326	5.048.775.965
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	21.060.327.289	-

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông DTS	49.739.609.245	-
Huawei Technologies Co., Ltd	27.701.228.533	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại - Dịch vụ 55	28.369.963.519	2.882.395.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Indo	-	14.961.250.000
Cổ đông Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	-	2.666.944.614.000
Khác	192.253.881.743	115.344.245.916
Cộng	**298.064.683.040**	**2.800.132.504.916**

Trong đó, trả trước cho bên liên quan:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	103.243.800	-

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**54.847.351.749**	**2.347.272.824.690**
- Phải thu về cổ tức và lãi tiền gửi có kỳ hạn	37.163.083.333	246.332.750.000
- Tạm ứng	5.980.658.157	9.679.496.799
- Ký cược, ký quỹ	72.100.000	1.860.015.500.000
- Thuế GTGT đầu vào đến hạn chưa thanh toán	-	223.816.655.994
- Phải thu khác	11.631.510.259	7.428.421.897
b) Dài hạn	**236.978.448**	**5.578.598.448**
- Ký cược, ký quỹ	236.978.448	5.578.598.448
Cộng	**55.084.330.197**	**2.352.851.423.138**

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	**435.879.924.763**	**79.111.904.320**	**373.797.318.748**	**159.741.316.699**
Phải thu của khách hàng dùng dịch vụ trả sau	435.879.924.763	79.111.904.320	373.797.318.748	159.741.316.699

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.923.410.000	-	14.229.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	130.318.025.078	126.541.264	75.460.609.166	126.541.264
Hàng hoá	362.009.898.144	564.525.114	52.689.248.757	470.856.422
Hàng gửi bán	4.557.654.035	-	4.473.193.780	-
Cộng	**505.808.987.257**	**691.066.378**	**132.637.280.703**	**597.397.686**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**463.836.121.644**	**329.026.712.794**
- Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng	210.754.735.747	181.300.073.268
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.849.316.309	26.178.387.997
- Phí tần số	76.273.266.349	74.866.683.052
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	604.265.000	3.918.487.935
- Chi phí cải tạo nhà trạm	93.846.267.346	16.449.843.838
- Các khoản khác	18.508.270.893	26.313.236.704
b) Dài hạn	**502.846.409.874**	**223.181.751.547**
- Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng	21.675.400.211	18.485.077.607
- Chi phí công cụ dụng cụ	176.527.604.045	90.011.983.523
- Chi phí cải tạo nhà trạm	181.463.778.681	87.150.213.612
- Các khoản khác	123.179.626.938	27.534.476.805
Cộng	**966.682.531.518**	**552.208.464.341**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**2.376.552.452.623**	**28.173.437.657.744**	**3.008.695.384.498**	**182.934.894.450**	**33.741.620.389.315**
Tăng trong năm	877.290.497.954	4.682.183.938.730	115.478.196.413	43.708.053.730	5.718.660.686.827
Trong đó:					
- Mua sắm mới	*644.095.040.915*	*4.550.359.366.656*	*115.470.540.666*	*42.437.185.761*	*5.352.362.133.998*
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*229.925.670.820*	*110.781.354.818*	-	*580.118.372*	*341.287.144.010*
- Phân loại lại	-	*2.100.939.704*	-	-	*2.100.939.704*
- Tăng do quyết toán	3.269.786.219	*18.942.277.552*	*7.655.747*	*690.749.597*	*22.910.469.115*
Giảm trong năm	(2.784.182.009)	(19.920.181.098)	(2.071.057.708)	(75.429.704)	(24.850.850.519)
Trong đó:					
- Phân loại lại	-	-	(2.025.510.000)	(75.429.704)	*(2.100.939.704)*
- Giảm do quyết toán	*(2.784.182.009)*	*(19.920.181.098)*	(45.547.708)	-	*(22.749.910.815)*
Số dư cuối năm	**3.251.058.768.568**	**32.835.701.415.377**	**3.122.102.523.203**	**226.567.518.476**	**39.435.430.225.623**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**1.425.248.970.587**	**22.762.102.937.721**	**2.850.171.982.870**	**164.388.248.288**	**27.201.912.139.466**
Khấu hao trong năm	326.324.482.316	3.058.249.563.020	99.525.752.330	16.595.500.646	3.500.695.298.312
Phân loại lại	-	2.110.206.173	(2.025.510.000)	(84.696.173)	-
Tăng khác	835.416.742	-	-	-	835.416.742
Số dư cuối năm	**1.752.408.869.645**	**25.822.462.706.914**	**2.947.672.225.200**	**180.899.052.761**	**30.703.442.854.520**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**951.303.482.036**	**5.411.334.720.023**	**158.523.401.628**	**18.546.646.162**	**6.539.708.249.849**
Tại ngày cuối năm	**1.498.649.898.923**	**7.013.238.708.462**	**174.430.298.003**	**45.668.465.715**	**8.731.987.371.103**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 21.696.423.298.998 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 17.705.073.879.926 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**635.489.698.293**	**526.043.895.732**	**879.478.124.837**	**2.041.011.718.862**
Tăng trong năm	83.881.466.034	73.039.837.602	100.443.844.477	257.365.148.113
Trong đó:				
- Mua sắm mới	*46.952.451.400*	*73.039.837.602*	*92.993.225.481*	*212.985.514.483*
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*36.929.014.634*	-	-	*36.929.014.634*
- Phân loại lại	-	-	*7.433.950.000*	*7.433.950.000*
- Tăng khác	-	-	*16.668.996*	*16.668.996*
Giảm trong năm	-	(7.433.950.000)	(108.262.680)	(7.542.212.680)
Trong đó:				
- Phân loại lại	-	*(7.433.950.000)*	-	*(7.433.950.000)*
- Giảm khác	-	-	*(108.262.680)*	*(108.262.680)*
Số dư cuối năm	**719.371.164.327**	**591.649.783.334**	**979.813.706.634**	**2.290.834.654.295**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**20.745.637.048**	**464.188.354.244**	**589.431.583.168**	**1.074.365.574.460**
Trích khấu hao trong năm	6.571.428.496	27.985.929.162	158.146.601.349	192.703.959.007
Phân loại lại	-	(2.238.444.950)	2.238.444.950	-
Số dư cuối năm	**27.317.065.544**	**489.935.838.456**	**749.816.629.467**	**1.267.069.533.467**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**614.744.061.245**	**61.855.541.488**	**290.046.541.669**	**966.646.144.402**
Tại ngày cuối năm	**692.054.098.783**	**101.713.944.878**	**229.997.077.167**	**1.023.765.120.828**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 803.590.062.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 724.218.000.832 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm Giá gốc	Số đầu năm Giá gốc
	VND	VND
- Mua sắm	125.009.655.325	43.694.032.579
- Xây dựng cơ bản dở dang	313.654.355.780	244.689.037.028
Cộng	**438.664.011.105**	**288.383.069.607**
Trong đó bao gồm các công trình lớn như sau:		
+ Công trình xây dựng tòa nhà điều hành tại Quảng Ninh	-	52.459.789.180
+ Công trình xây dựng tòa nhà NODE Hồ Chí Minh	-	126.854.545.455
+ Xây dựng trung tâm điều hành khu vực IV	80.412.177.730	3.696.678.483
+ Đầu tư xây dựng trung tâm khai thác Hải Dương	25.344.826.920	1.450.321.768
+ Đầu tư xây dựng trung tâm khai thác Hải Phòng	25.359.607.243	1.461.763.636

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	106.194.021.698	106.194.021.698	35.755.739.554	35.755.739.554
+ Huawei Technology Co., Ltd	-	-	182.892.740.087	182.892.740.087
+ Nokia Siemens OY	165.541.821.441	165.541.821.441	-	-
+ Cổ đông Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu	444.490.769.000	444.490.769.000	-	-
+ ERICSSON AB	182.660.121.157	182.660.121.157	9.884.523.805	9.884.523.805
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ điện tử - Viễn thông (ELCOM)	138.842.186.548	138.842.186.548	4.561.372.000	4.561.372.000
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông (VNPT)	99.111.123.305	99.111.123.305	-	-
+ Khác	4.154.346.123.757	4.154.346.123.757	2.802.929.191.466	2.802.929.191.466
Cộng	**5.291.186.166.906**	**5.291.186.166.906**	**3.036.023.566.912**	**3.036.023.566.912**
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	86.813.023.608	86.813.023.608	73.838.484.285	73.838.484.285
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	59.991.338.942	59.991.338.942	44.631.862.118	44.631.862.118
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	147.393.043.339	147.393.043.339	124.484.216.778	124.484.216.778
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu	105.715.197.678	105.715.197.678	-	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.108.963.143	1.108.963.143	5.217.098.057	5.217.098.057
Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện	18.407.538.730	18.407.538.730	29.966.701.405	29.966.701.405
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	176.849.296.797	176.849.296.797	-	-
Cộng	**596.278.402.237**	**596.278.402.237**	**278.138.362.643**	**278.138.362.643**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng (*)	(85.493.474.366)	-	49.637.725.880	(135.131.200.246)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.260.304.942	(3.260.304.942)
Thuế thu nhập cá nhân	(69.408.610)	69.408.610	46.830.584	(46.830.584)
Thuế khác	(259.754.241)	259.754.241	-	-
Cộng	**(85.822.637.217)**	**329.162.851**	**52.944.861.406**	**(138.438.335.772)**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	246.551.245.926	1.001.640.750.354	1.245.710.648.242	2.481.348.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	585.632.776.149	982.139.695.058	1.567.772.471.207	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.909.567.122	100.337.485.239	101.905.503.656	14.341.548.705
Phải nộp Ngân sách Nhà nước (**)	832.626.917.245	2.781.356.900.777	3.355.233.772.162	258.750.045.860
Thuế khác	68.927.191.831	238.409.887.289	300.040.753.683	7.296.325.437
Cộng	**1.749.647.698.273**	**5.103.884.718.717**	**6.570.663.148.950**	**282.869.268.040**

(*) Tổng Công ty đang thực hiện phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo Công văn số 2120/TCT-DNL ban hành ngày 19 tháng 5 năm 2016 và Công văn số 413/TCT-DNL ban hành ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Tổng cục thuế.

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp Ngân sách Nhà nước theo hướng dẫn tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Dự chi phải trả các đối tác	222.434.228.667	276.286.062.907
- Thuê nhà trạm	42.109.023.582	52.934.563.467
- Chi phí điện nước	12.521.843.759	25.433.701.519
- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	3.752.606.839	58.889.025.695
- Chi phí thuê kênh, tần số	37.567.140.555	71.484.641.348
- Hoa hồng đại lý	4.989.276.385	28.648.202.075
- Chi phí thu cước	1.768.184.191	28.816.590.235
- Vật liệu, nhiên liệu	5.525.390.649	36.392.142.640
- Chi phí dụng cụ	741.454.545	34.068.252.857
- Cải tạo nhà trạm	995.120.588	10.646.374.727
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thuê ngoài	2.893.892.287	16.539.995.986
- Phải trả giá vốn hàng hóa	-	349.636.560
- Chi phí cải tạo cửa hàng	317.339.557	22.041.834.312
- Thuế, phí, lệ phí có tính chất như thuế	428.864.343	30.003.645
- Chi phí phải trả khác	38.563.822.938	123.001.887.687
Cộng	**374.608.188.885**	**785.562.915.660**

Trong đó, chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan là:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	3.673.242.336	8.725.981.184
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	26.255.109	5.251.323.885
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	-	89.192
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	44.762.968	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.391.280.069	-

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.927.333.043	1.815.419.117
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.168.631.386	175.289.201
- Quỹ viễn thông công ích (i)	118.951.786.628	281.373.230.448
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.269.181.396	15.534.519.966
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.562.823.960	21.564.982.631
Cộng	**174.879.756.413**	**320.463.441.363**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	69.586.038.318	67.538.813.616
Cộng	**69.586.038.318**	**67.538.813.616**

(i) Tổng Công ty trích Quỹ viễn thông công ích theo tỷ lệ 1,5% trên doanh thu viễn thông theo hướng dẫn tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 7 năm 2015 về Quyết định phê duyệt chương trình dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020; Thông tư số 21/2013/TT-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về doanh thu dịch vụ viễn thông và Thông tư số 57/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ thu nộp, hạch toán các khoản đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và việc chuyển giao tài sản hình thành từ kinh phí của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đến năm 2020.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.343.000.000.000	1.343.000.000.000	4.444.369.108.862	5.787.369.108.862	-	-
Cộng	1.343.000.000.000	1.343.000.000.000	4.444.369.108.862	5.787.369.108.862	-	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**13.748.819.682.117**	**-**	**153.283.302.646**	**13.902.102.984.763**
Điều chỉnh trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(30.104.634.401)	30.104.634.401	-
Điều chỉnh khoản nộp Ngân sách nhà nước	-	-	70.244.146.933	70.244.146.933
Tăng vốn trong năm từ Quỹ đầu tư phát triển	1.251.180.317.883	(1.251.180.317.883)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.481.234.549.205	5.481.234.549.205
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	1.644.370.364.762	(1.644.370.364.762)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(510.651.326.288)	(510.651.326.288)
Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(3.579.844.942.135)	(3.579.844.942.135)
Số dư đầu năm nay như được trình bày năm trước	**15.000.000.000.000**	**363.085.412.478**	**-**	**15.363.085.412.478**
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố năm 2015 (i)	-	85.995.048.415	-	85.995.048.415
Lợi nhuận trong năm 2015	-	-	*(39.570.807.909)*	*(39.570.807.909)*
Trích thêm Quỹ đầu tư phát triển	-	*85.995.048.415*	*(85.995.048.415)*	-
Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	*125.565.856.324*	*125.565.856.324*
Số dư đầu năm nay được trình bày lại	**15.000.000.000.000**	**449.080.460.893**	**-**	**15.449.080.460.893**
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.223.110.164.522	4.223.110.164.522
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	1.266.933.049.357	(1.266.933.049.357)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	(261.151.084.595)	(261.151.084.595)
Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(2.655.791.044.453)	(2.655.791.044.453)
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố năm 2015 (i)	-	(85.995.048.415)	(39.570.807.909)	(125.565.856.324)
Khác	-	-	335.821.792	335.821.792
Số dư cuối năm nay	**15.000.000.000.000**	**1.630.018.461.835**	**-**	**16.630.018.461.835**

(i) Phản ánh số hồi tố căn cứ theo Quyết định số 54447/QĐ-CT-KTT2 ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội và Kết luận thanh tra số 765/KL-TTra ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông.

(ii) Phản ánh phần trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2016 được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty theo Tờ trình năm 2017.

(iii) Phản ánh phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2016 được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty theo Tờ trình trong năm 2017.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Đô la Mỹ	USD	1.383.634,97	8.706.440,44
2. Euro	EUR	128.945,90	80.039,65

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**35.078.243.485.330**	**31.387.527.022.274**
- Doanh thu bán hàng	1.742.813.597.510	721.581.454.583
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.335.429.887.820	30.665.945.567.691
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	**(756.944.531)**	**-**
- Hàng bán bị trả lại	(756.944.531)	-
Cộng	**35.077.486.540.799**	**31.387.527.022.274**
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	44.061.058.453	25.093.984.260
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	16.765.328.189	6.415.195.441
- Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	118.470.921.734	76.560.996.172
- Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu	527.611.363	-
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	416.715.748.483	361.094.665.047
- Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện	187.951.866.794	171.786.253.435
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.260.248.705.975	-
Cộng	**3.044.741.240.991**	**640.951.094.355**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.760.890.373.184	726.134.298.846
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.245.100.894.892	18.263.911.599.643
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93.668.692	(632.224.660)
Cộng	**23.006.084.936.768**	**18.989.413.673.829**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	182.534.786.701	511.244.573.106
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.209.596.800	11.640.268.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.263.524.355	5.185.356.931
Doanh thu từ bán cổ phiếu TPBank	1.310.589.000	-
Cộng	**206.318.496.856**	**528.070.198.437**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.916.643.309	21.715.492.977
Chiết khấu thanh toán	5.898.722.288	4.190.705.479
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(8.087.327.110)
Lãi tiền vay	28.429.108.357	1.248.000.000
Chi phí khác	353.346.250	175.000.000
Cộng	**49.597.820.204**	**19.241.871.346**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**5.781.941.625.660**	**4.543.822.372.195**
- Chi phí nhân công	578.233.689.371	508.551.602.590
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.542.039.634.532	2.522.206.190.410
- Chi phí vật liệu	303.514.979.722	399.372.454.965
- Khác	1.358.153.322.035	1.113.692.124.230
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.253.928.698.594**	**1.272.803.183.648**
- Chi phí nhân công	124.306.053.915	168.620.780.988
- Chi phí Quỹ viễn thông công ích	406.872.779.593	373.093.715.359
- Chi phí Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	161.500.000.000	330.000.000.000
- Khác	561.249.865.086	401.088.687.301
Cộng	**7.035.870.324.254**	**5.816.625.555.843**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	565.687.833.291	1.060.983.637.752
Chi phí nhân công	1.123.942.809.154	1.084.208.152.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.693.399.257.319	3.748.888.744.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.732.188.673.350	15.711.700.646.224
Chi phí khác bằng tiền	3.021.486.953.681	2.336.270.794.777
Cộng	**28.136.705.526.795**	**23.942.051.975.828**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	982.139.695.058	1.657.076.658.871
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**982.139.695.058**	**1.657.076.658.871**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**5.205.249.859.580**	**7.098.740.400.167**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	328.991.399.393	11.640.268.400
- Thu nhập không chịu thuế: Cổ tức	*12.209.596.800*	*11.640.268.400*
- Chi phí điều chỉnh theo Quyết định số 54447/QĐ-CT-KTT2 ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội (i)	*316.781.802.593*	-
Cộng:	34.440.015.102	442.559.046.478
- Chi phí phạt hành chính, phạt thuế	*33.902.809.459*	*71.096.019.988*
- Chi phí không được khấu trừ	*537.205.643*	*54.681.223.897*
- Chi phí điều chỉnh theo Quyết định số 54447/QĐ-CT-KTT2 ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội (i)	-	*316.781.802.593*
Thu nhập chịu thuế	**4.910.698.475.289**	**7.529.659.178.245**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 25%	-	18.387.988.572
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 22%	-	7.511.271.189.673
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	4.910.698.475.289	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**982.139.695.058**	**1.657.076.658.871**

(i) Đây là các chi phí trích trước chưa có đầy đủ hóa đơn đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 54447/QĐ-CT-KTT2 ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, và chi phí trả trước ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 mà không phân bổ theo Kết luận thanh tra số 765/KL-TTra ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông. Các chi phí này đã loại ra khỏi chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015. Do đó, Tổng Công ty trừ vào thu nhập chịu thuế năm 2016.

Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tổng Công ty là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, do vậy các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu	Công ty con
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện	Cùng chủ sở hữu
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone		
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	44.036.922.260	25.093.984.260
+ Doanh thu hàng hóa cung cấp	24.136.193	-
+ Giá trị dịch vụ mua trong năm	459.867.751.638	406.468.338.685
+ Mua hàng hóa, thiết bị, dụng cụ	250.424.399	-
+ Cổ tức nhận được trong năm	2.880.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone		
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	89.472.727	6.415.195.441
+ Doanh thu hàng hóa cung cấp	16.675.855.462	-
+ Mua hàng hóa, thiết bị, dụng cụ	73.028.598.843	23.902.215.857
+ Giá trị dịch vụ mua trong năm	218.785.713.309	306.829.907.792
+ Cổ tức nhận được trong năm	-	2.304.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu		
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	118.470.921.734	76.560.996.172
+ Giá trị dịch vụ mua trong năm	734.838.836.308	508.059.156.666
+ Cổ tức nhận được trong năm	9.329.596.800	8.377.268.400
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu		
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	527.611.363	-
+ Mua hàng hóa, thiết bị, dụng cụ	472.290.122.535	-
+ Giá trị dịch vụ đã mua trong năm	188.175.243.494	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	416.715.748.483	361.094.665.047
+ Mua hàng hóa, thiết bị, dụng cụ	-	77.240.641
+ Giá trị dịch vụ mua trong năm	25.640.844.433	36.718.314.854
Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện		
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	187.951.866.794	171.786.253.435
+ Giá trị dịch vụ mua trong năm	455.557.620.400	175.369.346.789
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	2.260.229.405.975	-
+ Doanh thu hàng hóa cung cấp	19.300.000	-
+ Giá trị dịch vụ mua trong năm	3.663.518.741.460	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone		
+ Phải trả cho người bán	86.813.023.608	73.838.484.285
+ Chi phí phải trả	3.673.242.336	8.725.981.184
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone		
+ Phải thu của khách hàng	11.275.500	-
+ Phải trả cho người bán	59.991.338.942	44.631.862.118
+ Chi phí phải trả	-	89.192
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu		
+ Phải thu của khách hàng	1.909.218.735	8.444.585.711
+ Trả trước cho người bán	103.243.800	-
+ Phải trả cho người bán	147.393.043.339	124.484.216.778
+ Người mua trả tiền trước	3.177.730.859	9.536.815.915
+ Chi phí phải trả	26.255.109	5.251.323.885
+ Phải trả dài hạn khác	4.102.200.000	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
+ Phải thu của khách hàng	90.237.218	68.281.873
+ Phải trả cho người bán	1.108.963.143	5.217.098.057
+ Người mua trả tiền trước	94.106.496	-
+ Chi phí phải trả	44.762.968	-
Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện		
+ Phải thu của khách hàng	41.211.326	5.048.775.965
+ Phải trả cho người bán	18.407.538.730	29.966.701.405
Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu		
+ Phải thu của khách hàng	510.372.500	-
+ Phải trả cho người bán	105.715.197.678	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		
+ Phải thu của khách hàng	21.060.327.289	-
+ Phải trả cho người bán	176.849.296.797	-
+ Người mua trả tiền trước	79.510.553.528	-
+ Chi phí phải trả	4.391.280.069	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	5.240.319.176	4.802.885.759
Cộng	**5.240.319.176**	**4.802.885.759**

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.228.238.321.651	2.014.085.399.871

Tổng Công ty hiện đang thuê địa điểm để đặt các trạm thu phát sóng theo hợp đồng thuê hoạt động, và chịu phí tần số, phí thuê kênh theo quy định hiện hành. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.465.161.615.487	2.078.190.678.424
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.860.646.461.947	8.312.762.713.695
Sau năm năm	12.325.808.077.433	10.390.953.392.118
Cộng	**24.651.616.154.867**	**20.781.906.784.237**

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 504 tỷ VND (năm 2015 là 1.442 tỷ VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Ngọc Vân	**Lê Văn Thơ**	**Phạm Thị Phương Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017